

Phụ lục/Annex 3. Một số mẫu báo cáo tài chính/Forms for Financial Management Report

I. Mẫu quản lý nguồn ODA/Forms for ODA Management

(chú ý: các mẫu phần này cần tham khảo thêm Quy chế hạch toán ghi thu, ghi chi ngân sách nhà nước đối với các khoản vay và viện trợ nước ngoài của Chính phủ, ban hành kèm theo QĐ số 19/2007/QĐ-BTC ngày 27/03/2007)

1.1. Thông tin ngân hàng và tài khoản của Chương trình Năng lương mới nông thôn ngoài lưới/ Bank Information and Certification of ORRE Account for a DONOR

Mẫu/Form I.1.1: BANK INFORMATION AND CERTIFICATION

(Thông tin ngân hàng và phân xác nhận)

BANK INFORMATION: *Thông tin ngân hàng:*

Account Name *Tên tài khoản:* _____

Account Number: *Số tài khoản:* _____

Bank Name & Address: *Tên & địa chỉ ngân hàng:*

Contact Person *Người liên hệ:* _____

CERTIFICATION *Phân xác nhận*

The undersigned authorized government official hereby certifies that the projected cash requirements shown on **the Financial Report/the request for advance**, and the resulting cash request, represent the best estimate of funds needed to cover disbursement for the period indicated. Any funds that are advanced but not disbursed for budgetary purposes will be refunded to DONOR in accordance with the terms and conditions of the programme document.

Viên chức chính phủ được uỷ quyền ký dưới đây xác nhận rằng nhu cầu tiền mặt dự trù ở trang 1 và yêu cầu tiền mặt trên cơ sở đó, thể hiện ước tính gần nhất về lượng kinh phí cần có để trang trải các khoản chi trong thời gian nêu trên. Mọi kinh phí đã tạm ứng nhưng chưa sử dụng cho các mục đích ngân sách sẽ được hoàn trả lại Nhà tài trợ theo đúng các điều khoản và điều kiện của Văn kiện dự án (chương trình).

Date Ngày: _____

By Họ tên: _____

Title Chức vụ: _____ PMB Director
Giám đốc dự án quốc gia

Signature Chữ ký: _____

1.2. Mẫu báo cáo PMB (MOIT) gửi cho Chính phủ Việt Nam và nhà tài trợ (nếu nhà tài trợ đồng ý sử dụng cùng một mẫu báo cáo). Trong trường hợp nhà tài trợ có mẫu báo cáo riêng, BCT sẽ lập cả các báo cáo riêng cho nhà tài trợ theo mẫu của họ.

Forms of Reports to Vietnamese Government (MOF) and Donors (if Donors accept). In case Donors use their forms of reports MOIT will make additional reports using donor's forms)

I.2.1 TỔNG HỢP THU, CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ VÀ VỐN ĐỐI ỨNG/ REPORT ON INCOME AND EXPENDITURES FROM ODA AND OTHER CO-FINANCING SOURCES

năm/year(n).....

Đơn vị tính/unit: SEK¹ hoặc đồng ngoại tệ khác;

Tỷ giá/ER: 16000đ/1SEK hoặc đồng ngoại tệ khác

TT	Tên nước, tổ chức quốc tế/ Dự án Country /org. /project	Thời gian thực hiện dự án /time	Tổng số vốn ký kết hoặc cam kết viện trợ Committed fund	Tổng số vốn viện trợ chuyển cho Việt Nam nhận, sử dụng và vốn đối ứng cam kết Total disbursed			Lũy kế thực hiện đến ngày/tháng/năm (n) Accumulated since date			Quyết toán năm (n-1).. Disbursed In year n	Đánh giá thực hiện năm(n) Implementing evaluation in year n			Dự toán năm ..n+1... Estimation for year n+1				
				Tổng số total	Chi tiết/details		Tổng số	Chi tiết/detail			Tổng số total	Chi tiết/details		Tổng số total	Chi tiết/details			
					Vốn viện trợ/oda trực tiếp cho các DANLMNL directly	Vốn đối ứng khác other Co-financed		Vốn viện trợ/oda trực tiếp cho các DANLMNL directly	Vốn đối ứng khác other Co-financed			Vốn viện trợ/oda trực tiếp cho các DANLMNL directly	Vốn đối ứng khác other Co-financed		Vốn viện trợ/oda trực tiếp cho các DANLMNL directly	Vốn đối ứng khác other Co-financed		
1																		
..n..																		
	TỔNG CỘNG																	

Người lập báo cáo/Made by.. (PMB)

Ký (signed)

Họ và tên

Giám đốc Ban quản lý Chương trình (Dự án) (Director of PMU)

(Cơ quan chủ quản Chương trình (Dự án) (MOIT)

Ký /signed

Họ và tên

¹ SEK hoặc là đồng ngoại tệ khác. Nếu có nhiều nhà tài trợ báo cáo sẽ quy đổi đồng ngoại tệ chung - thường là USD

I.2.2. TỔNG HỢP GIẢI NGÂN 6 THÁNG ĐẦU NĂM ..(n)... VÀ KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN ...(n+1).../disbursement for sixth months or year (n) – similar I.2.1 but only for plan and real disbursement in a year or sixth months of year n and plan for year n+1

Đơn vị: triệu USD²

Tỷ giá 16.000vnd/USD

Tên chương trình, Dự án và nhà tài trợ	Giải ngân 6 tháng đầu năm ..n...					Vốn Đối ứng	Ước giải ngân cả năm ..n.					Vốn Đối ứng	Luỹ kế từ đầu đến hết tháng 6 năm ..n..					Vốn Đối ứng	Dự kiến kế hoạch giải ngân năm ..(n+1)..					Vốn Đối ứng		
	ODA						ODA						ODA						ODA							
	Tổng số	X D C B	HCSN	v . v	v.v ³		Tổng số	XDCB	HCSN	v . v	v.v		Tổng số	XDCB	HCSN	v . v	v.v		Tổng số	XDCB	HCSN	v . v	v.v			
I/ Các dự án kết thúc năm ..n..																										
II/ Các dự án chuyển tiếp																										
III/ Các dự án khởi động năm (n+1)																										

Người lập báo cáo

Ký

Họ và tên

Giám đốc Ban quản lý Chương trình (Dự án) (PMB)

(Cơ quan chủ quản Chương trình (Dự án) (MOIT))

Ký

Họ và tên

² USD hoặc là đồng ngoại tệ khác. Nếu có nhiều nhà tài trợ báo cáo sẽ quy đổi đồng ngoại tệ chung - thường là USD

³ Những cột nhỏ dưới mục ODA phải ghi theo khoản mục ngân sách của Việt Nam quy định hoặc ghi theo khoản mục nhà tài trợ yêu cầu.

I.2.3. BÁO CÁO TIẾP NHẬN SỬ DỤNG NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI NĂM ..(n)...

/Report on receiving of all ODA sources for a year (n)

I. Kinh phí năm ..(n-1)/budget for year (n-1)... trước chuyển sang /shifted to: đồng/VND

II. Số thực nhận trong năm (n) /real transfer in year ..(n)..:

Số TT No.	Tổ chức viện trợ dự án Donors Proj	Thời gian thực hiện /time	Tên và mã số dự án NLMNL (DA-n) Name and Code of ORRE proj	Trị giá cam kết Tổng số Total committed		Luỹ kế tiếp nhận đến cuối năm ..n-1 accumulated transfer since (n-1).		Giấy xác nhận viện trợ Certification of ODA		Kinh phí đã thực nhận trong năm ..n. Real transfer in Year n		Số tài khoản của dự án (TK cấp II) và của nhà tài trợ (TK cấp I) Account numbers of Projects Donor account numbers
				SEK ⁴	VNĐ	SEK	VNĐ	Số	Ngày	SEK	VNĐ	
1	SIDA		DA - 1									Số tài khoản của dự án (TK cấp II)
			DA - 2									
			DA - n									
			Tổng số các DA SIDA tài trợ									Tài khoản nhà tài trợ (TK cấp I)
2	JICA		DA - 3									
			v.v.									
			Tổng số các DA JICA tài trợ									

Người lập báo cáo

Ký

Họ và tên

Giám đốc Ban quản lý Chương trình (Dự án) (PMB)

(Cơ quan chủ quản Chương trình (Dự án) (MOIT))

Ký

Họ và tên

⁴ SEK hoặc là đồng ngoại tệ khác. Nếu có nhiều nhà tài trợ báo cáo sẽ quy đổi đồng ngoại tệ chung - thường là USD

1.3. Forms of reports for Selected Bank to MOIT (or MOIT to Donors)

Mẫu I.3.1 Financial Report (quarterly or annually)

- (a) Selected Bank: _____
 (b) ORRE Program ID and title: _____
 (c) For the period: _____ to _____
 (d) Currency: _____ Exchange rate _____

(I) Item	(II) Chart of Account			Quarter ..n.. ⁵			(III) Total Amount
				Month I	Month II	Month III	
(f) Opening Balance:							
(g) Advanced Received:							
(h) Available Funds:				(f) + (g)	(f) + (g)	(f) + (g)	(f) + (g)
<u>Detail Expenditures:</u>	Account	Fund	Donor				
<u>ORRE project ID</u>							
ORRE project's ID							
Budget Description							
ORRE project's ID							
Budget Description							
ORRE project's ID							
Budget Description							
(i) Total Expenditures							
(j) Closing Balance:				(h) – (i)	(h) – (i)	(h) – (i)	(h) – (i)
(k) Outstanding Obligations:							

⁵ In Annual report: there will be 4 columns: Quarter I, II, III and IV

(l) Planned Expenditures:					
(m) Total Requirements:		(k) + (l)	(k) + (l)	(k) + (l)	(k) + (l)
(n) Advance Requested:		(m) – (j)	(m) – (j)	(m) – (j)	(m) – (j)

Report prepared by

Title: *[Name and title of bank official accountant]*

Date:

National Programme Director's approval/signature :
(MOIT/PMB)

Title: *[Name and title of authorized official]*

Date:

Bank's Authorized approval/signature

Title: *[Bank's Representative]*

Date:

**1.4. Mẫu xin tạm ứng cho Tài khoản của Chương trình (MOIT to donors)
(kết hợp với bản Báo cáo tổng hợp tại form 1.2)
Mẫu I.4..1 Request for Quarterly Advance to Fund**

National coordinating agency: MOIT
 Programme ID and Title:
 Name of donor receiving request: SIDA⁶
 Quarter:
 Currency: SEK Exchange rate:

Proj. ID	ORRE project ID	Cost items	CHART OF ACCOUNT			AMOUNT	Approval by Donor
			Account	Fund	Donor		
		1					
		..n..					
Total for project ID No....							
		1					
		..n..					
Total for project ID No....							
Grant Total in SEK: (for all ORRE projects)							
Plus: Estimates of current month's (or quarter) cash requirements:							
Less: Account balance (Beginning of current month (or quarter):							
Total advance requested in SEK:							
Verification of budget availability (SEK):							
Annual budget:							
Less: Total advance requested (from above):							
Total advance received against current year's budget:							
Total amount still available in budget:							

PMB's Director (MOIT) approval/signature:

DONOR's Country Office approval/signature:

Name and Title:

Name and Title: (Programme Officer)

Date:

Date:

⁶ SIDA and SEK are only example of filling the form.

1.5. Mẫu báo cáo PPC/PMU gửi cho PMB/MOIT

Form I.5.1 Financial Report

Financial Report

- (e) Local Implementing Partner: PPC (PMU)
 (f) ORRE project ID and location: _____
 (g) For the period: _____ to _____
 (h) Currency: VND

(I)	(II)						(III)
Item	Chart of Account			Month I	Month II	Month III	Total Amount
(f) Opening Balance:							
(g) Advanced Received:							
(h) Available Funds:				(f) + (g)	(f) + (g)	(f) + (g)	(f) + (g)
Detail Expenditures:	ODA	Local Budg et cash	In-kind				
<u>Cost items ID</u>							
Cost item 1							
Budget Description							
Cost item 1							
Budget Description							
Cost item 1							
Budget Description							
(i) Total Expenditures							
(j) Closing Balance:				(h) – (i)	(h) – (i)	(h) – (i)	(h) – (i)

(k) Outstanding Obligations:					
(l) Planned Expenditures:					
(m) Total Requirements:		(k) + (l)	(k) + (l)	(k) + (l)	(k) + (l)
(n) Advance Requested:		(m) - (j)	(m) - (j)	(m) - (j)	(m) - (j)

Local Implementing Partner's approval/signature (PMU):

PPC's approval/signature:

Title: *[Name and title of authorized official]*

Title: *[Name and title of Authorized Representative]*

Date:

Date:

Note: All forms will be used for management of grant from each donor.

Form I.5.2 Mẫu xin tạm ứng về Tài khoản cấp II của PMU của từng dự án

Mẫu xin tạm ứng quý (năm hoặc tháng⁷) cho tài khoản của Ban quản lý dự án địa phương (PMU) Request for Quarterly (Annually or monthly) Advance to PMU's account

Local PMU:

ORE project ID and
location:

Quarter

Currency: VND

Program me. ID	ORRE project ID	Cost items	CHART OF ACCOUNT			AMOUNT	Approval by PMB/PPC
			ODA	Local budget	In-kind		
		1					
		2					
		3					
		..n..					
Grant Total in VND:							
Plus: Estimates of current month's cash requirements:							
Less: Account balance (Beginning of current month):							
Total advance requested in VND:							
Verification of budget availability VND):							
Annual budget:							
Less: Total advance requested (from above):							
Total advance received against current year's budget:							
Total amount still available in budget:							

PMU's Director (PPC) approval/signature:

PMB's Director's approval/signature:

Name and Title:

Name and Title:

Date:

Date:

⁷ Nếu là xin cho năm hoặc tháng thì những nơi ghi “quý” sẽ đổi tương ứng thành “năm” hoặc “tháng”.

II. Mẫu quản lý nguồn do ngân sách địa phương đóng góp/Forms for Local budget cash contribution

- ⇒ Ngoài những phần cần trích lập cho các báo cáo gửi MOIT và nhà tài trợ, các mẫu báo cáo khác thực hiện theo quy định hiện hành của từng địa phương khi lập kế hoạch, xin tạm ứng và thanh quyết toán nguồn vốn của ngân sách địa phương (Current local forms will be used for each province excepted extracts of the co-financing parts used in part I for reporting to donors and MOIT).
- ⇒ Không có mẫu chung cho tất cả các địa phương (not available unique forms for all provinces).

III. Mẫu quản lý nguồn đóng góp bằng hiện vật/Forms for In-kind Contribution Management

III.1 Đóng góp bằng lao động/Labor Contribution

Mẫu/Form III.1.1 ⁸Danh mục các công việc giản đơn/List of In-kind Works

Dự án/Project		Số/ID	
Chủ đầu tư/Project Owner			
Địa điểm triển khai/Project Location			

Số TT/No.	Công việc/Work Items	Số người cần huy động (người)/No. of persons	Số ngày công huy động (ngày/người)/No. days/person	Đơn giá LĐ (đồng/LĐ/ngày)/Wage/day-person	Thành tiền (đồng)/Total (VND)
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
v.v.					
		Tỉ giá quy đổi (ER) VND/SEK		Tổng tiền/Total value (VND)	
				Tổng tiền/Total value (SEK)	

Phê duyệt của Ban quản lý dự án/Approved by PMB (MOIT)
 Giám đốc Chương trình (Họ và tên)/Programme Director
 (Name)
 Ký tên/Signature

Đề xuất của chủ đầu tư/Proposed by Project Owner
 Đại diện chủ đầu tư (Họ và tên)/Owner Representative
 Ký tên/Signature

⁸ Bảng này dùng khi hạch toán theo số công lao động cần cho công việc. Nếu dự toán theo khối lượng công việc cần hoàn thành thì sẽ dự toán và xác nhận theo khối lượng công việc. Các PMU có thể tự lập theo khối lượng công việc cần hoàn thành và đơn giá/đơn vị khối lượng công việc.

Mẫu/Form III.1.2. Kế hoạch huy động các công việc giản đơn/Plan for mobilising In-kind Works

Thời gian/Time duration	Từ/From:	Đến/To:	Số/ID
Dự án/Project			
Chủ đầu tư/Project Owner			
Địa điểm triển khai/Project Location			

Số TT/ No.	Công việc/Work Items	Số người cần huy động (người)/ No. of persons	Số ngày công huy động (ngày/người)/ No. days/person	Đơn giá LĐ (đồng/LĐ/ngày)/ Wage/day- person	Thành tiền (đồng)/ Total (VND)	Ngày bắt đầu công việc/ Starting Date	Ngày kết thúc công việc/ Work Completion Date
1							
2							
3							
4							
5							
6							
v.v.							
		Tỉ giá quy đổi (ER) VND/SEK		Tổng tiền/Total (VND)			
				Tổng tiền/Total (SEK)			

Đồng ý của Ban quản lý dự án địa phương Approved by PMU (PPC)

Giám đốc BQLDA địa phương (Họ và tên)/PMU Director (Name)

Ký tên/Signiture

Đề xuất của nhà thầu /Proposed by Project Contractor

Đại diện của nhà thầu (Họ và tên)/Contractor Representative

Ký tên/Signiture

Mẫu/Form III.1.3 Thực hiện huy động các công việc giản đơn/Implementation for mobilising In-kind Works

Thời gian/Time duration	Từ/From:	Đến/To:	Số/ID
Dự án/Project			
Chủ đầu tư/Project Owner			
Địa điểm triển khai/Project Location			

Số TT/ No.	Công việc/Work Items	Số người huy động (người)/ No. of persons	Số ngày công huy động (ngày/người)/ No. days/person	Đơn giá LĐ (đồng/LĐ/ngày)/ Wage/day-person	Thành tiền (đồng)/ Total (VND)	Ngày bắt đầu công việc/ Starting Date	Ngày kết thúc công việc/ Work Completion Date
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
v.v.							
		Tỉ giá quy đổi (ER) VND/SEK		Tổng tiền/Total (VND)			
				Tổng tiền/Total (SEK)			

Xác nhận của Ban quản lý dự án đại phương /Approved by PMU (PPC)

Đại diện BQLDA địa phương (Họ và tên)/PMU Representative (Name)

Ký tên/Signiture

Xác nhận của nhà thầu /Approved by Project Contractor

Đại diện của nhà thầu (Họ và tên)/Contractor Representative

Ký tên/Signiture

Mẫu/Form III.1.4 Bảng chấm công hàng ngày/Daily record of work

Dự án/Project	Số/ID
Chủ đầu tư/Project Owner	
Địa điểm triển khai/Project Location	

**Work
Date**

Số TT/ No.	Họ và tên/Name of worker	Số giờ làm việc trong ngày/Working hours per day						Tổng số giờ làm việc/tháng (hoặc tuần)	Chữ ký/Signature
		Ngày ...	Ngày ...	Ngày ...	Ngày ...	Ngày ...	Ngày ... (theo tháng hoặc tuần)		
1									
2									
3									
4									
5									
6									
7									
8									
v.v.									

Xác nhận của Nhà thầu/Certified by Sub Contract

Đại diện của nhà thầu (Họ và tên)/Sub-Contract Representative
Ký tên/Signiture

Đại diện của chủ đầu tư/ Project Owner

Người quản lý của chủ đầu tư (Họ và tên)/Owner Representative for Labor Mamangement
Ký tên/Signiture

III.2 In-kind contribution in form of Materilas

Mẫu/Form III.2.1 Danh mục các nguyên vật liệu mà chủ đầu tư đóng góp /List of material contributed by Project Owner

Dự án/Project		Số/ID	
Chủ đầu tư/Project Owner			
Địa điểm triển khai/Project Location			

Số TT/No.	Nguyên vật liệu/Material	Đơn vị/Unit	Số lượng/Quantity	Đơn giá (đồng/đơn vị)/Unit price	Thành tiền (đồng)/Total (VND)
1					
2					
3					
4					
5					
V.V.					
		Tỉ giá quy đổi (ER) VND/SEK		Tổng tiền/Total value (VND)	
				Tổng tiền/Total value (SEK)	

Phê duyệt của Ban quản lý dự án/Approved by PMB (MOIT)

Giám đốc Chương trình (Họ và tên)/Programme Director (Name)

Ký tên/Signiture

Đề xuất của chủ đầu tư/Proposed by Project Owner

Đại diện chủ đầu tư (Họ và tên)/Owner Representative

Ký tên/Signiture

Mẫu/Form III.2. 2 Kế hoạch huy động các nguyên vật liệu/Plan for mobilising material

Thời gian/Time duration	Từ/From:	Đến/To:	
Dự án/Project		Số/ID	
Chủ đầu tư/Project Owner			
Địa điểm triển khai/Project Location			

Số TT/ No.	Nguyên vật liệu/Material	Đơn vị/Unit	Số lượng/Quantity	Đơn giá (đồng/đơn vị)/ Unit price	Thời gian cần (ngày tháng năm)/Time required	Thành tiền (đồng)/ Total (VND)
	1					
	2					
	3					
	4					
	5					
v.v.						
				Tổng tiền/Total (VND)		
				Tỷ giá quy đổi (ER) VND/SEK		
				Tổng tiền/Total (SEK)		

Phê duyệt của Ban quản lý dự án địa phương /Approved by PMU (PPC)
 Đại diện BQLDA địa phương (Họ và tên)//PMU representative (Name)
 Ký tên/Signature

Đề xuất của chủ thầu/Proposed by Project Contractor
 Đại diện chủ thầu (Họ và tên)/Contractor Representative
 Ký tên/Signature

**Mẫu/Form III.2. 2 Báo cáo thực hiện huy động các nguyên vật liệu/
Reporting on implementation of mobilising inkind contribution in form of material**

Thời gian/Time duration

Từ/From:

Đến/To:

Dự án/Project		Số/ID	
Chủ đầu tư/Project Owner			
Địa điểm triển khai/Project Location			

Số TT/ No.	Nguyên vật liệu/Material	Đơn vị/Unit	Số lượng/Quantity	Đơn giá (đồng/đơn vị)/ Unit price	Thời gian cần (ngày tháng năm)/Time required	Thành tiền (đồng)/ Total (VND)
v.v.	1					
	2					
	3					
	4					
	5					
				Tổng tiền/Total (VND)		
		Tỉ giá quy đổi (ER) VND/SEK			Tổng tiền/Total (SEK)	

Xác nhận của Ban quản lý dự án địa phương /Certified by PMU (PPC)

Đại diện BQLDA địa phương (Họ và tên)//PMU representative (Name)

Ký tên/Signiture

Xác nhận của chủ thầu/Certified by Project Contractor

Đại diện chủ thầu (Họ và tên)/Contractor Representative

Ký tên/Signiture

Mẫu/Form III.2.4 Bảng giao nhận nguyên vật liệu/Material delivery Record

Dự án/Project		Số/ID
Chủ đầu tư/Project Owner		
Địa điểm triển khai/Project Location		Ngày nhận /Received Date

Received from

Received by

Số TT/ No.	Nguyên vật liệu/Material	Đơn vị/Unit	Tổng khối lượng/Total volume
1			
2			
3			
4			
5			
6			
7			
v.v.			

Xác nhận của Nhà thầu/Received by Project Contractor

Đại diện của nhà thầu (Họ và tên)/Contractor Representative

Ký tên/Signature

Xác nhận bên cung cấp - chủ đầu tư/Supplied by Project Owner

Đại diện chủ đầu tư (Họ và tên)/Owner Representative

Ký tên/Signature